

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04- 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100506 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Sản xuất hàng nông sản: Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Trụ sở chính: Lô C1, Khu CN dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Văn Thám	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Điềm	Thành viên
Ông Đỗ Kỳ Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Thái	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Thu	Thành viên
Bà Lâm Phụng Tiên	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

+ Thời điểm từ ngày 01/01/2012 đến ngày 05/11/2012

Ông Nguyễn Điềm	Tổng Giám Đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

+ Thời điểm từ ngày 06/11/2012 đến ngày 30/11/2012

Bà Ngô Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

+ Thời điểm từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/12/2012

Ông Phạm Văn Đông	Tổng Giám Đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Văn Đông.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Đông
Tổng Giám đốc

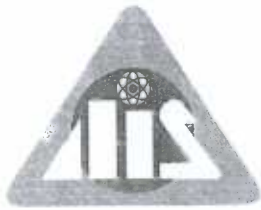
CHỨNG MINH
Bản sao đúng với bản chính
Số..... 8.193..... Quyển số 03
Ngày 10-12-2013



CHỦ TỊCH



Võ Đình Công



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 03.13.21

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
 CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
 Công Ty Cổ Phần Procimex Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CHỨNG THỰC
 Bản sao đúng với bản chính
 Số 8193 Quyển số Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Kiểm Toán Viên

CHỦ TỊCH
 Nguyễn Thị Hiệp
 Số chứng chỉ KTV: 140/HKTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Võ Đình Công



Đặng Ngọc Tú
 Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.761.993.887	23.116.393.965
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	559.195.938	14.025.199.277
1. Tiền	111		559.195.938	14.025.199.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.304.047.594	6.365.983.718
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	460.014.054	6.452.982.648
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	130.000.000	79.806.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	25.976.299.499	655.438.440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(4.262.265.959)	(822.244.154)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	8.011.924.391	1.102.324.678
1. Hàng tồn kho	141		9.596.891.924	1.102.324.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.584.967.533)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		886.825.964	1.622.886.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	55.047.619	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.242.622	387.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	50.793.916	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	688.741.807	1.622.499.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		18.796.290.425	19.989.745.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.070.952.889	17.989.745.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14.956.318.253	16.454.757.235
- Nguyên giá	222		26.101.382.400	25.975.295.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.145.064.147)	(9.520.537.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	975.309.091	1.329.966.943
- Nguyên giá	228		2.877.262.814	2.877.262.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.901.953.723)	(1.547.295.871)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	139.325.545	205.021.805
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		725.337.536	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	725.337.536	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.558.284.312	43.106.139.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.724.258.802	4.130.003.276
I. Nợ ngắn hạn	310		12.699.502.909	2.781.132.603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	4.781.680.427	311.465.700
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.453.977.686	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1.023.993.854	174.891.874
5. Phải trả người lao động	315		958.650.386	228.634.038
6. Chi phí phải trả	316	V.18	1.493.913.151	836.054.846
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	2.706.168.481	1.078.881.896
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		281.118.924	151.204.249
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.024.755.893	1.348.870.673
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1.024.755.893	1.024.755.893
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	324.114.780
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36.834.025.510	38.976.136.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	36.834.025.510	38.976.136.672
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.205.425.601	6.205.425.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		556.895.359	533.523.483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.704.550	2.237.187.588
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.558.284.312	43.106.139.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		7.744,57	149.453,55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 10-12-2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Phan Thị Kim Nguyễn
CHỦ TỊCH

 Võ Đình Công

Đã Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

 Phạm Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

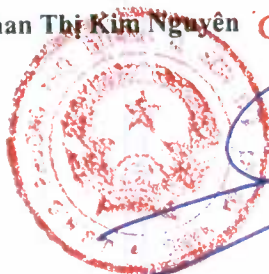
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	106.955.793.826	71.811.325.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	106.955.793.826	71.811.325.065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	95.581.851.726	64.617.095.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.373.942.100	7.194.229.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	254.960.227	858.237.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	589.104.184	82.856.659
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		577.788.698	82.856.659
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	3.111.711.332	1.187.144.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	7.936.983.954	3.742.784.155
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(8.897.143)	3.039.681.233
11. Thu nhập khác	31	VI.29	584.560.717	1.064.397.366
12. Chi phí khác	32	VI.30	457.068.664	1.087.686.819
13. Lợi nhuận khác	40		127.492.053	(23.289.453)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.594.910	3.016.391.780
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	46.890.360	776.263.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71.704.550	2.240.128.384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	24	747

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Phan Thị Kim Nguyên



CHỨNG THỰC

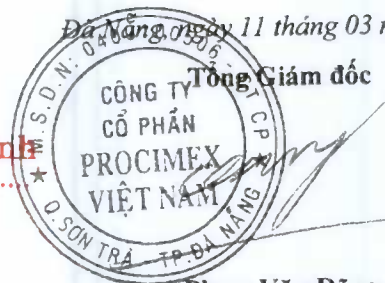
Bản sao đúng với bản chính
Số 8193/03
Quyển số

Ngày: 10-12-2013

CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Võ Đình Công



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Đông

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		115.611.102.379	69.539.256.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(86.757.344.994)	(49.042.332.509)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.100.584.389)	(6.913.330.382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(577.788.698)	(41.893.139)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(224.806.671)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.117.593.876	9.834.904.360
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44.772.432.282)	(18.870.716.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.479.454.108)	4.281.082.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.131.492.045)	(28.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.020.431.966
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		145.035.685	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(3.986.456.360)	992.431.966
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.591.750.000	2.082.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.591.750.000)	(2.082.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(101.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(101.250.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

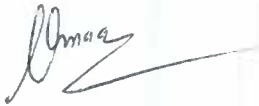
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.465.910.468)	5.172.264.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.025.199.277	8.852.934.931
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(92.871)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>559.195.938</u>	<u>14.025.199.277</u>

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Phan Thị Kim Nguyễn



Trưởng Giám đốc

Phạm Văn Đông

CHỨNG THỰC
 Bản sao đúng với bản chính
 Số 8.193 03 Q.Vấn số.....

Ngày . 10 -12- 2013

CHỦ TỊCH



Võ Đình Công

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100506 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

Tên tiếng Anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: PROCIMEX

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 372 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 320 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Trung tâm Chế biến gia súc gia cầm Đà Sơn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 35 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

02 - 05 năm

TSCĐ vô hình là chi phí đền bù giải tỏa tại Trung tâm CB gia súc gia cầm, khấu hao là 08 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Đà Nẵng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.810 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4 trang 28.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền		
Tiền mặt	159.017.599	153.784.562
Tiền gửi ngân hàng	400.178.339	13.871.414.715
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	238.967.306	10.758.596.176
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	9.132.851	9.209.013
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.027.272	1.050.813
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	49.784.215	2.905.382.066
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Đà Nẵng	101.174.484	7.168.092.391
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	3.857.695	3.764.219
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	69.510.897	666.717.702
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.479.892	4.379.972
Tiền gửi ngân hàng USD	161.211.033	3.112.818.539
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	8.621.354	8.598.216
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Đà Nẵng	109.946.881	3.061.036.174
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	13.286.832	13.566.109
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	8.383.856	8.670.071
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	20.972.110	20.947.969
Cộng	559.195.938	14.025.199.277
2. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	460.014.054	1.492.586.168
Khách hàng nước ngoài	-	4.960.396.480
Cộng	460.014.054	6.452.982.648

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	130.000.000	79.806.784
Cộng	130.000.000	79.806.784
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	25.976.299.499	655.438.440
Phải thu về XDCB tại Đà Sơn	365.777.694	365.777.694
Tiền ứng trước của HĐ sản xuất tảo biển	-	42.781.974
Tiền ứng trước cho Cty TNHH Xây dựng số 9	100.000.000	100.000.000
Tiền ứng của Nguyễn Văn Chanh	10.500.000	10.500.000
Bảo hiểm xã hội	-	136.378.772
Phải thu Công trình XDCB Thọ Quang	140.021.805	-
Ông Nguyễn Diễm - Tổng Giám đốc (*)	25.360.000.000	-
Cộng	25.976.299.499	655.438.440

(*) Trong khoản phải thu khác đến ngày 31/12/2012 có khoản phải thu trị giá 25.360.000.000 đồng của Ông Nguyễn Diễm (hiện nay đã mất) phát sinh trong thời gian Ông Nguyễn Diễm nguyên là Tổng Giám đốc và Bà Bùi Thị Hòa nguyên là Kế toán trưởng Công ty CP Procimex Việt Nam. Số tiền bị thất thoát nêu trên do rút về dùng vào mục đích cá nhân. Vụ việc này đang được cơ quan cơ quan công an điều tra.

	31/12/2012	01/01/2012
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	822.244.154	824.989.941
Số dự phòng trong năm	3.440.021.805	-
Hoàn nhập	-	2.745.787
Số dư cuối năm	4.262.265.959	822.244.154
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	2.270.094.700	873.654.739
Thành phẩm	7.326.797.224	228.669.939
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.596.891.924	1.102.324.678
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.584.967.533)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	8.011.924.391	1.102.324.678

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không phát sinh

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không phát sinh

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012	
7. Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chi phí lắp đặt thiết bị HT nước thải tại Thọ Quang	55.047.619	-	
Cộng	55.047.619	-	
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
Thuế TNDN nộp thừa	50.367.042	-	
Thuế TNCN nộp thừa	426.874	-	
Cộng	50.793.916	-	
9. Tài sản ngắn hạn khác			
Tạm ứng	597.801.494	562.788.641	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.940.313	1.059.710.417	
+ Ký quỹ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	90.940.313	1.059.710.417	
Cộng	688.741.807	1.622.499.058	
10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 30			
11. Tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40.000.000	2.837.262.814	2.877.262.814
Số dư cuối năm	40.000.000	2.837.262.814	2.877.262.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.000.000	1.507.295.871	1.547.295.871
Khấu hao trong năm	-	354.657.852	354.657.852
Số dư cuối năm	40.000.000	1.861.953.723	1.901.953.723
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.329.966.943	1.329.966.943
Số dư cuối năm	-	975.309.091	975.309.091
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Chi phí xây dựng XN chế biến thủy sản Thọ Quang	139.325.545	205.021.805	
Cộng	139.325.545	205.021.805	

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh				
- Cty CP Bắc Trung Bộ	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Sửa chữa & lắp đặt ốp tấm Alu trần nhà PX chế biến Thọ Quang
 Thiết kế cải tạo trần PX hải sản
 Thẩm tra hồ sơ thiết kế cải tạo trần PX hải sản
Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	708.006.600	
	13.830.936	
	3.500.000	
Cộng	725.337.536	-

15. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước
Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	4.781.680.427	311.465.700
Cộng	4.781.680.427	311.465.700

16. Người mua trả tiền trước

Khách hàng nước ngoài
 Fill-tuna Industries Ltd.,
Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	1.453.977.686	-
	1.453.977.686	-
Cộng	1.453.977.686	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	1.023.993.854	49.178.149
	-	124.813.725
	-	900.000
Cộng	1.023.993.854	174.891.874

18. Chi phí phải trả

Chi phí tiền thuê đất
 Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN
 Chi phí phạt chậm nộp phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN
 Tiền phép của CBCNV
 Chi phí tiền điện
 Chi phí cắm mốc định vị tại Đà Sơn
 Chi phí phải trả khác
Cộng

	31/12/2012	01/01/2012
	818.600.000	575.600.000
	343.240.000	-
	195.679.216	-
	98.075.460	72.303.900
	-	33.332.808
	38.318.475	-
	-	154.818.138
Cộng	1.493.913.151	836.054.846

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	104.875.561	40.684.150
Bảo hiểm xã hội	683.712.940	-
Bảo hiểm y tế	81.068.657	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35.454.277	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.801.057.046	1.038.197.746
- Nợ cổ tức năm 2010, 2011	1.650.700.000	948.750.000
- Tiền lương CBCNV giữ lại	71.853.300	-
- Tiền đặt cọc - Trần Định	20.000.000	-
- Chi phí lao động xuất khẩu nhờ chi hộ	8.334.000	8.334.000
- Phải trả thuế TNCN	1.658.700	1.658.700
- Phải trả khác	48.511.046	79.455.046
Cộng	2.706.168.481	1.078.881.896

20. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí di dời nhà xưởng	1.024.755.893	1.024.755.893
Cộng	1.024.755.893	1.024.755.893

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
+ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	55,02%	16.507.000.000	16.507.000.000
+ Ông Nguyễn Điềm	0,10%	31.000.000	31.000.000
+ Ông Nguyễn Quang Trung	1,67%	500.000.000	500.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	43,21%	12.962.000.000	12.962.000.000
Cộng	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2012	Năm 2011
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận chia cổ tức	1.950.000.000	4.050.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
đ. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	6.205.425.601	6.205.425.601
Quỹ dự phòng tài chính	556.895.359	533.523.483
Cộng	6.762.320.960	6.738.949.084

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	96.979.875.168	65.236.756.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.975.918.658	6.574.568.188
Cộng	106.955.793.826	71.811.325.065
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	106.955.793.826	71.811.325.065
Cộng	106.955.793.826	71.811.325.065
24. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hàng bán	88.908.554.581	60.796.825.120
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.088.329.612	3.820.270.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.584.967.533	-
Cộng	95.581.851.726	64.617.095.834
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.035.685	487.443.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.924.542	370.793.646
Cộng	254.960.227	858.237.514
26. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	577.788.698	41.893.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.222.615	40.963.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.871	-
Cộng	589.104.184	82.856.659
27. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	287.855.060	253.239.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.909.162	532.719.720
Chi phí bằng tiền khác	2.172.947.110	401.185.819
Cộng	3.111.711.332	1.187.144.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.799.279.888	2.400.075.157
Chi phí vật liệu, bao bì	27.979.546	24.838.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.014.467	114.058.614
Thuế, phí, lệ phí	495.735.299	117.598.331
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.439.851.087	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.471.873	812.271.545
Chi phí bằng tiền khác	427.651.794	273.941.873
Cộng	7.936.983.954	3.742.784.155
29. Thu nhập khác		
Thanh lý phế liệu, tài sản	2.727.273	843.630.545
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	324.114.780	-
Thu tiền điện nhượng bán cho công ty khác	184.283.464	110.516.821
Thu nhập khác	73.435.200	110.250.000
Cộng	584.560.717	1.064.397.366
30. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	795.911.633
Chi phí vi phạm hành chính	48.350.000	11.008.365
Chi lương HDQT & BKS	101.000.000	69.000.000
Chi trả tiền điện	184.283.464	110.516.821
Chi phí khác	123.435.200	101.250.000
Cộng	457.068.664	1.087.686.819
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.594.910	3.016.391.780
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	149.350.000	88.661.804
- Các khoản điều chỉnh tăng	149.350.000	88.661.804
+ Các khoản phạt	48.350.000	11.008.365
+ Tiền thù lao HDQT	101.000.000	69.000.000
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.653.439
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	267.944.910	3.105.053.584
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.986.228	776.263.396
5. Thuế TNDN được giảm 30%	(20.095.868)	-
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	46.890.360	776.263.396

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.953.777.097	49.327.716.254
Chi phí nhân công	12.043.667.364	9.264.429.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.184.106	2.272.942.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.723.911.782	4.362.169.992
Chi phí khác bằng tiền	7.046.653.772	922.140.171
Cộng	110.747.194.121	66.149.397.734
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.704.550	2.240.128.384
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	71.704.550	2.240.128.384
sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	747

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	7.959.688
	-200	(7.959.688)
USD	+50	806.055
	-50	(806.055)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VND	+300	327.371.422
	-300	(327.371.422)
USD	+100	31.128.185
	-100	(31.128.185)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	Trên 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	371.328.826			88.685.228
31 tháng 12 năm 2011	6.364.297.420			88.685.228

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

34.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	4.781.680.427	-	4.781.680.427
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.464.348.737	-	1.464.348.737
	<u>6.246.029.164</u>	-	<u>6.246.029.164</u>
31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	311.465.700	-	311.465.700
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	843.205.992	-	843.205.992
	<u>1.154.671.692</u>	-	<u>1.154.671.692</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

36. nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Ông Nguyễn Diễm và Bà Bùi Thị Hòa	Cổ đông - nguyên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Phải thu khác	25.360.000.000	25.360.000.000
HDQT, BKS, BDH		Thù lao và thưởng	132.000.000	-
Giám đốc		Lương và thưởng	426.000.000	-

Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam không phát sinh giao dịch với các bên liên quan là các công ty góp vốn.

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.15, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179. Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản và giết mổ gia súc, gia cầm. Trụ sở chính và Trung tâm chế biến gia súc gia cầm của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin so sánh:

Số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Phan Thị Kim Nguyễn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Đông

CHỨNG THỰC
Bản sơ đồ đính với bản chính
Số **8193** / **03** / n số.....

Ngày **10-12-2013**

CHỦ TỊCH



Võ Đình Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.325.820.556	10.566.871.930	870.260.664	212.341.978	25.975.295.128
<i>Mua trong năm</i>	-	111.614.545	-	14.472.727	126.087.272
Số dư cuối năm	14.325.820.556	10.678.486.475	870.260.664	226.814.705	26.101.382.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.810.533.767	7.043.323.379	502.735.529	163.945.218	9.520.537.893
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	667.845.513	852.666.274	86.526.068	17.488.399	1.624.526.254
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.478.379.280	7.895.989.653	589.261.597	181.433.617	11.145.064.147
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.515.286.789	3.523.548.551	367.525.135	48.396.760	16.454.757.235
Số dư cuối năm	11.847.441.276	2.782.496.822	280.999.067	45.381.088	14.956.318.253

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

137.923.000

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	(451.720.606)	5.881.894.922	487.116.859	4.390.662.397	40.307.953.572
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.240.128.384	2.240.128.384
- Tăng khác	-	861.043.681	323.530.679	46.406.624	50.652.580	1.281.633.564
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(394.255.773)	(394.255.773)
- Giảm khác	-	(409.323.075)	-	-	-	(409.323.075)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	6.205.425.601	533.523.483	2.237.187.588	38.976.136.672
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	6.205.425.601	533.523.483	2.237.187.588	38.976.136.672
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	71.704.550	71.704.550
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
- Phân phối các quỹ	-	-	-	23.371.876	(23.371.876)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(263.815.712)	(263.815.712)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	6.205.425.601	556.895.359	71.704.550	36.834.025.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	460.014.054	(88.685.228)	6.452.982.648	(88.685.228)	371.328.826	6.364.297.420
- Phải thu khác	25.976.299.499	(3.916.299.499)	655.438.440	(476.277.694)	22.060.000.000	179.160.746
- Tiền và các khoản tương đương tiền	559.195.938	-	14.025.199.277	-	559.195.938	14.025.199.277
TỔNG CỘNG	26.995.509.491	(4.004.984.727)	21.133.620.365	(564.962.922)	22.990.524.764	20.568.657.443
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	4.781.680.427	-	311.465.700	-	4.781.680.427	311.465.700
- Phải trả khác	68.511.046	-	79.455.046	-	68.511.046	79.455.046
- Nợ phải trả tài chính khác	1.395.837.691	-	763.750.946	-	1.395.837.691	763.750.946
TỔNG CỘNG	6.246.029.164	-	1.154.671.692	-	6.246.029.164	1.154.671.692

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM
CHI TIẾT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI THU

Phụ lục 01

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Tài sản	Số dư tại 31/12/2012	Ghi chú
	1	2	3
I	Phải thu khách hàng	460.014.054	
1	Công ty TNHH Biển Mặn - Đà Nẵng	370.478.826	
2	Công ty CP Chế biến Thủy sản Kiên Giang	50.000.000	
3	Trịnh Thi Hương	2.700.000	
4	CN Công ty Intimex Việt Nam tại Đà Nẵng	850.000	
5	Hoàng Văn Lắm	11.862.000	
6	Đặng Văn Minh	2.144.926	
7	Công ty TNHH Hiền Thư	10.639.922	
8	Phùng Văn Thuận	3.764.208	
9	Nguyễn Trung Thành	3.970.845	
10	Huỳnh Văn Út	114.127	
11	XN Chế biến thủy sản Duy Xuyên	3.489.200	
II	Trả trước người bán	130.000.000	
1	Công ty CP CK Tràng An	60.000.000	
2	Cty TNHH Thoảng Toàn - ĐN	70.000.000	
III	Phải thu khác	25.976.299.499	
1	Phải thu về XD CB tại Đà Sơn	365.777.694	
3	Tiền ứng trước cho Cty TNHH Xây dựng số 9	100.000.000	
4	Tiền ứng của Nguyễn Văn Chanh	10.500.000	
6	Phải thu Công trình XD CB Thọ Quang	140.021.805	
7	Ông Nguyễn Điềm - Tổng Giám đốc	25.360.000.000	
Tổng Cộng		26.566.313.553	



CHI TIẾT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Tài sản	Số dư tại 31/12/2012	Ghi chú
	1	2	3
I	Phải trả người bán	4.781.680.427	
1	Lê Ngọc Hùng	10.950.000	
2	Cty TNHH SXTM - VT Vinh Hoa	13.392.000	
3	DNTN Ngô Hạnh	50.186.400	
4	Huỳnh Thị Tường Khanh	8.190.787	
5	Cty CP Mai Linh ĐN	850.000	
6	Cty TNHH Điện Lực ĐN	127.811.376	
7	Hoàng Quốc Minh	22.743.236	
8	Cty TM & Bao bì Sài Gòn	197.472.000	
9	Cty TNHH & DV Hà Nga	9.743.580	
10	Cửa hàng Huỳnh Văn Quý	8.100.000	
11	Cửa hàng Huỳnh Văn Quý	8.400.000	
12	Cty CP Quảng cáo & DV VH ĐN	2.828.650	
13	Cửa hàng Nguyễn Thị Ngọc	5.199.000	
14	Cty CP than Miền trung- XN ĐN	72.078.000	
15	Cty Dầu thái Quang	43.700.000	
16	Cty TNHH TM CBTS Thanh Bình	4.532.000	
17	Cty XK Thủy sản ĐN	25.537.050	
18	Chi phí sửa xe	6.391.000	
19	Nguyễn Thị Kim Tuyến	5.452.048	
20	Cty TNHH MT Đô Thị ĐN	23.000.000	
21	TT Kỹ Thuật môi trường ĐN	74.376.000	
22	Cty thoát nước & XLNT ĐN	47.586.000	
23	Trần Minh Vũ	36.498.000	
24	Nguyễn Thị Thu Đào	3.976.663.300	
II	Người mua trả tiền trước	1.453.977.686	
1	Fill-tuna Industries Ltd.,	1.453.977.686	
Tổng Cộng		6.235.658.113	

